

Số: /QĐ-YTNH

Ninh Hòa, ngày 15 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2024**  
**của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA**

*Căn cứ Quyết định 1361/QĐ-UBND ngày 23/5/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách điều chỉnh, bổ sung năm 2024;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế toán, Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 sau khi nhận các Quyết định giao dự toán điều chỉnh, bổ sung năm 2024 của Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa theo bảng đính kèm.

**Điều 2.** Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận: (VBĐT)**

- Sở Y tế (báo cáo)
- Lãnh đạo TTYT;
- Các đơn vị trực thuộc;
- QTM (đăng website);
- Lưu: VT, TCKT

**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Trần Chí**

SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM Y TẾ THỊ XÃ NINH HÒA		Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2024		
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-YTNH ngày /10/2024 của Giám đốc Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa)		
Dvt: đồng		
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	-
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	-
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	-
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	-
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>47.835.493.000</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	41.030.000.000
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	3.511.000.000
	Kinh phí định mức: 20 giường (PK) x 22trđ	440.000.000
	Kinh phí định mức: 120 giường (BV) x 22trđ - 10% TK 308tr	2.332.000.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	308.000.000
	Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	431.000.000
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV)	3.690.000.000
	Kinh phí định mức 15 người: lương 1.490.000 đồng (trừ 10% TK 73tr)	2.399.000.000
	Kinh phí phòng chống dịch	665.000.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	73.000.000
	Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	553.000.000
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	2.068.000.000
	Kinh phí định mức: 12 người (trừ 10% TK 62tr)	1.633.000.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	62.000.000
	Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	373.000.000
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	27.355.000.000
	Kinh phí hoạt động của TYT: 27 x 800 trđ (trừ 10% TK 2,160 trđ)	19.440.000.000
	Kinh phí hoạt động của phân trạm: 3 x 200trđ	600.000.000
	Kinh phí lương HDLĐ 68: 29 người	1.314.000.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	2.160.000.000
	Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	3.841.000.000
5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	4.406.000.000
	Kinh phí định mức: 8 người x 32trđ (10% tiết kiệm: 26tr)	230.000.000
	Kinh phí cán bộ chuyên trách: 27 người x 32trđ	864.000.000
	Kinh phí hoạt động tính theo lương: 1.490.000 đ (35ng)	2.816.000.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	
	Kinh phí lương cơ sở theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	496.000.000
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.805.493.000
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	451.900.000
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ30/2012	30.000.000
	Kinh phí chi lễ, tết	375.900.000
	Bảo hiểm cháy nổ	46.000.000
2	Loại 130 - Khoản 131 (Khoa KSBT, ATTP, HIV)	380.815.000
	Kinh phí chi lễ, tết	31.500.000
	Kinh phí phòng chống tác hại của rượu, bia	166.370.000
	Kinh phí bệnh đái tháo đường và bệnh tăng huyết áp	182.945.000
3	Loại 130 - Khoản 139 (Khoa CSSKSS)	482.668.000
	Kinh phí chi lễ, tết	25.200.000
	KP chương trình cải thiện tình trạng SDD trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	41.346.000
	Chương trình CSSK bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ tỉnh Khánh Hòa (QĐ số 502/QĐ-UBND ngày 18/2/2022 của UBND tỉnh)	30.132.000
	Chương trình chăm sóc CSSK, SKTD cho vị thành niên, thanh niên trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kế hoạch số 8738/KH-UBND ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh)	47.835.000
	Đề án người khuyết tật (theo QĐ số 3514/QĐ-UBND)	5.940.000
	DA7-Nâng cao chất lượng dân số đồng bào DTTS & MN; CSSK dinh dưỡng bà mẹ và trẻ em	332.215.000
4	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	2.852.860.000
	Kinh phí chi lễ, tết	496.900.000
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ17/2010 YT xã	626.520.000
	KP hỗ trợ miền núi	4.800.000
	Kinh phí trợ cấp YTTB: 0,3 x 183 người x 1,8 trđ x 12 tháng + 0,5 x 4 người x 1,8 trđ x 12 tháng	1.229.040.000
	Kinh phí lương cho HĐ 68	495.600.000

5	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	1.987.250.000
	Kinh phí chi lễ, tết	73.500.000
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	26.000.000
	KP tiền lương theo ND 24/2023/ND-CP	586.000.000
	Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh (KH số 3889/KH-UBND ngày 11/5/2021 của UBND tỉnh)	80.000.000
	Chương trình điều chỉnh mức sinh (QĐ số 2200/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	81.000.000
	KP thực hiện Đề án Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh (KH số 11436/KH-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh)	37.000.000
	KP thực hiện Kế hoạch Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 (QĐ số 506/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh)	119.950.000
	Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ (QĐ số 830/QĐ-UBND ngày 06/4/2021 của UBND tỉnh)	105.400.000
	KP bồi dưỡng CTV dân số (CTV thuộc các xã khó khăn: 4 CTV x 250.000 đồng; CTV các xã còn lại: 361 CTV x 200.000 đồng)	878.400.000
6	Loại 070 - Khoản 085	650.000.000
	KP phát triển nguồn nhân lực	650.000.000